KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VEF)

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Ngày 31/12/2024	171,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	-	-

DT thuần *2024*
4.64 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.36| -48.5%

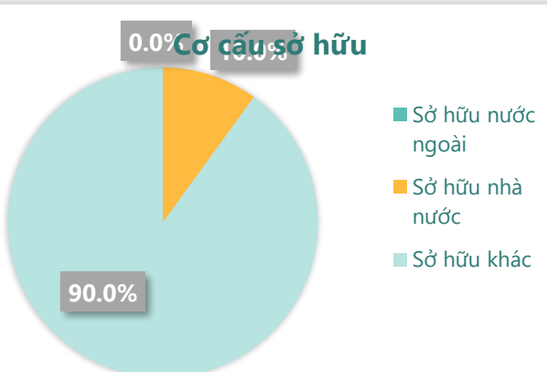
LN thuần *2024*
1,189 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 643| 118%

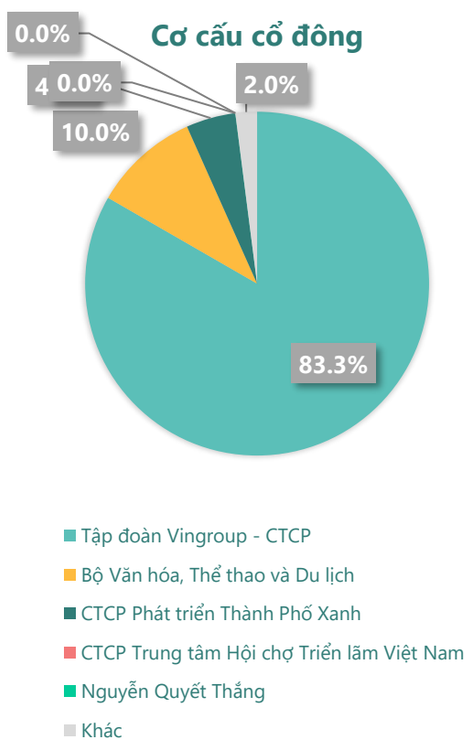
LN sau thuế *2024*
942 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 507| 117%

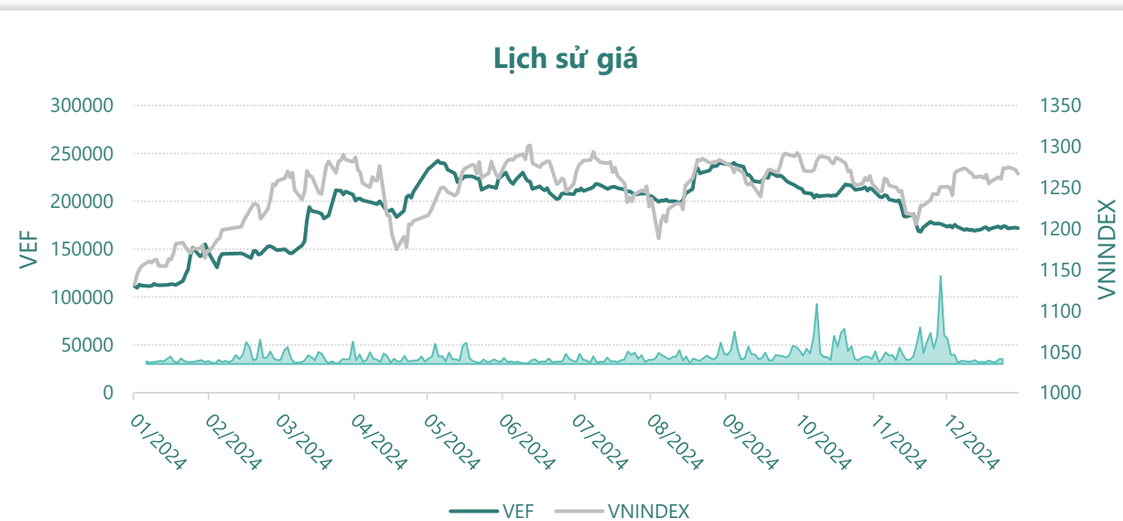
Tỷ suất lãi EBIT *2024*
25731%
YoY: +/-▲ 19684%

ROE *2024*
26.6%
YoY: +/-▲ 11.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	109,600 - 242,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,639
Số lượng CPLH (CP)	166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	4,194
P/E	41.0



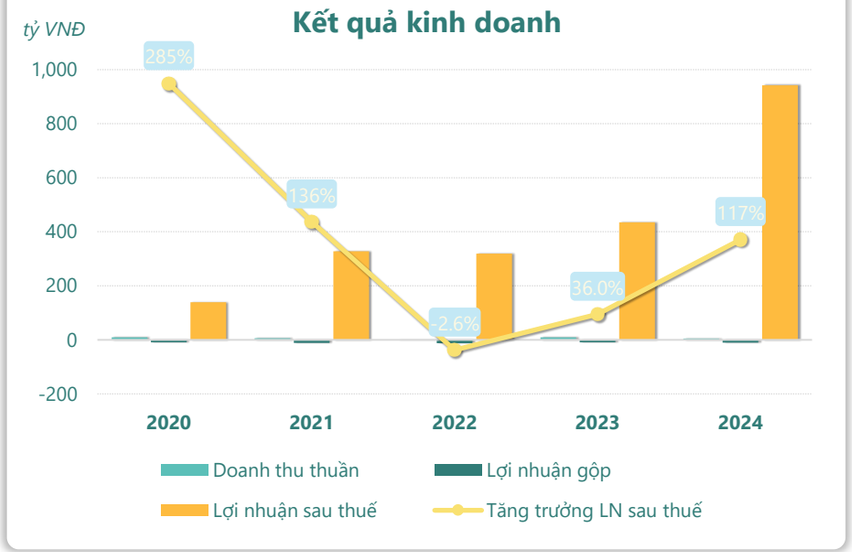




Kết quả kinh doanh **VEF** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 48.5%** chỉ còn **4.64** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 117%** đạt **942.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **26.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

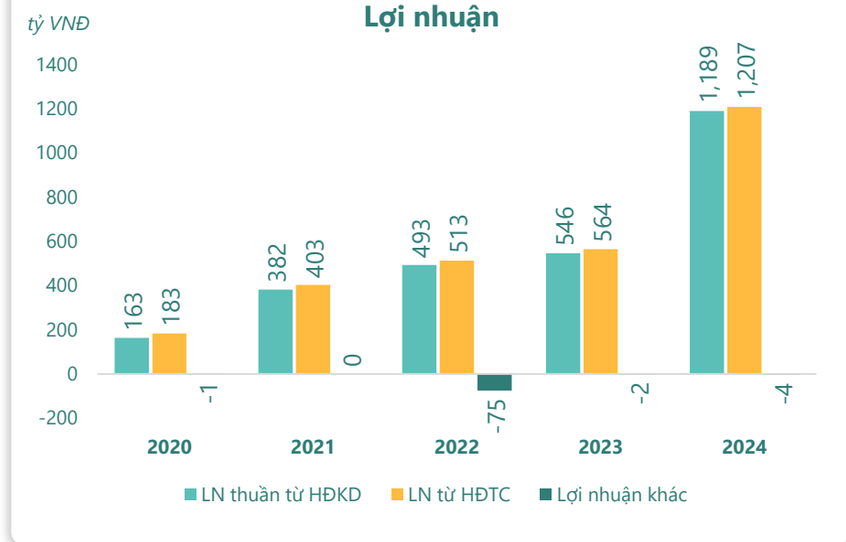
KẾT QUẢ KINH DOANH

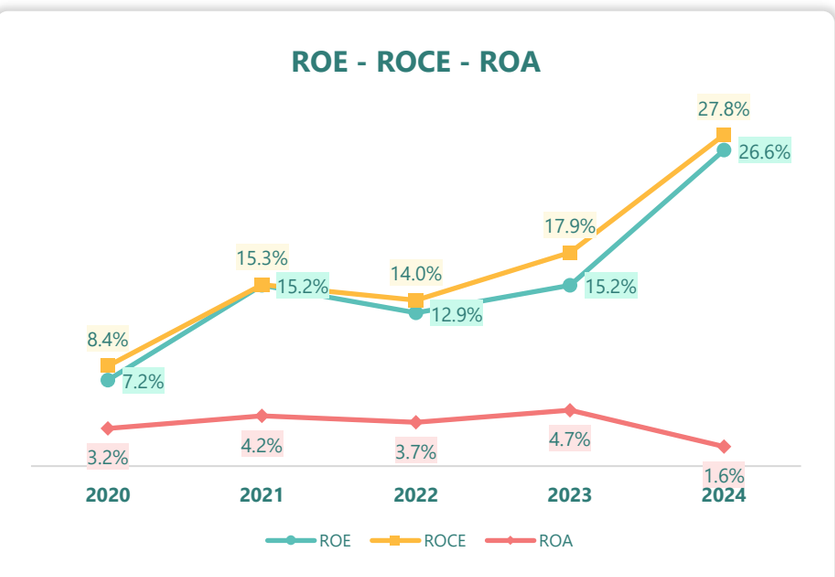


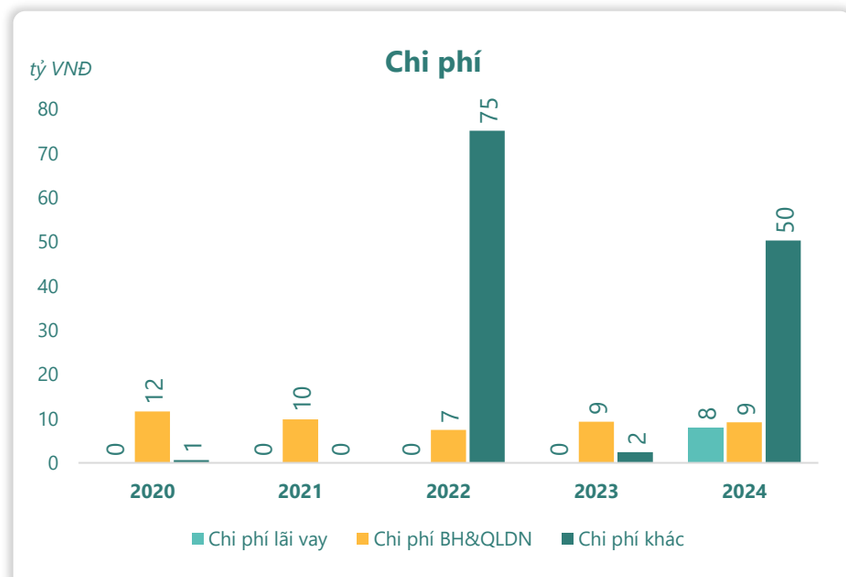
Năm **2024**, **VEF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,189** tỷ đồng, **tăng lên 642.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (554.5 tỷ đồng) là 634.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **50.30** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

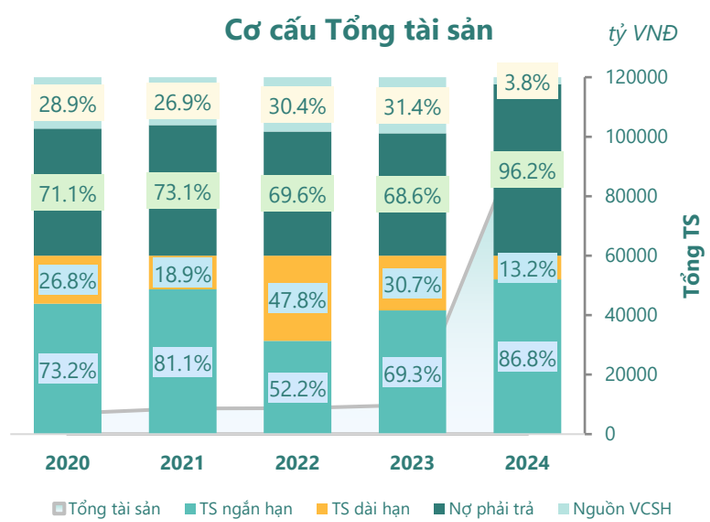
ROE của VEF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **26.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

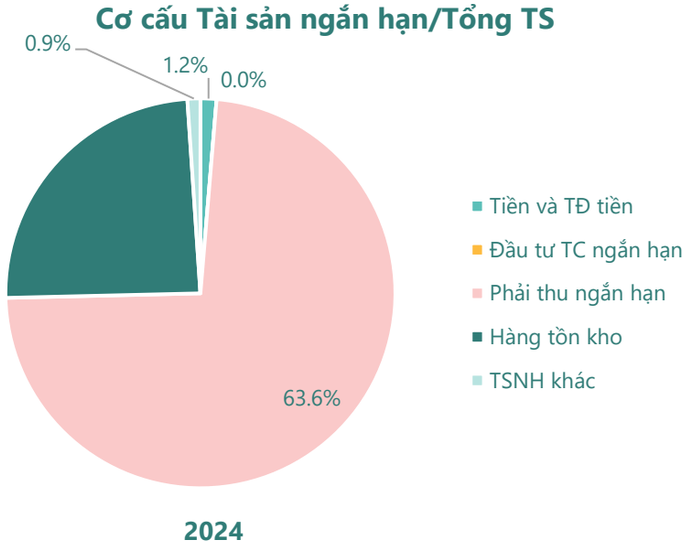


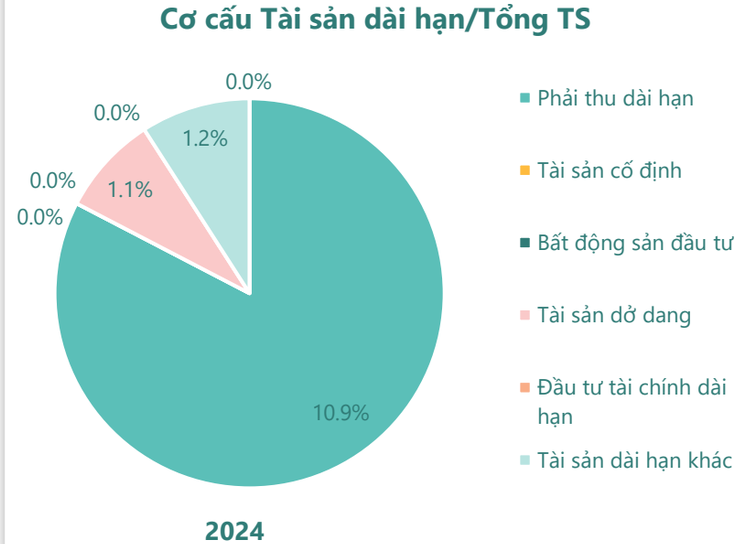




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VEF** năm 2024 tăng trưởng **973%** so với năm trước, đạt **105,107** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 96.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

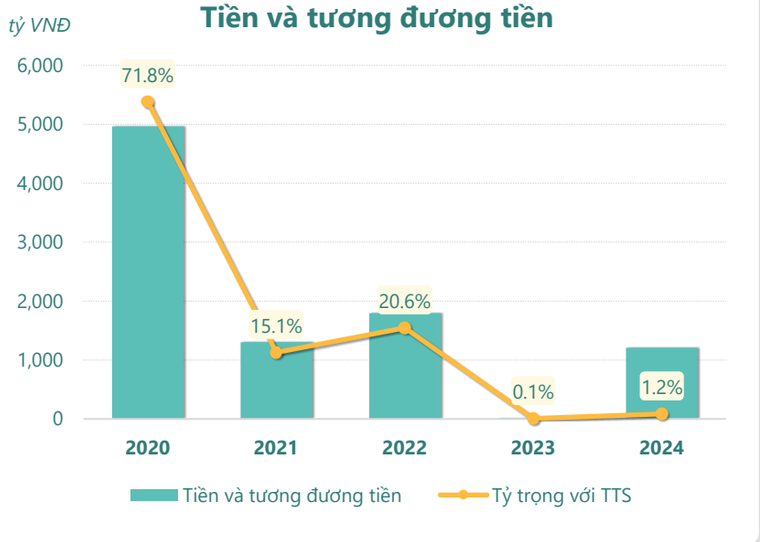
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VEF đạt **91,182** tỷ đồng, tăng trưởng **1242%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

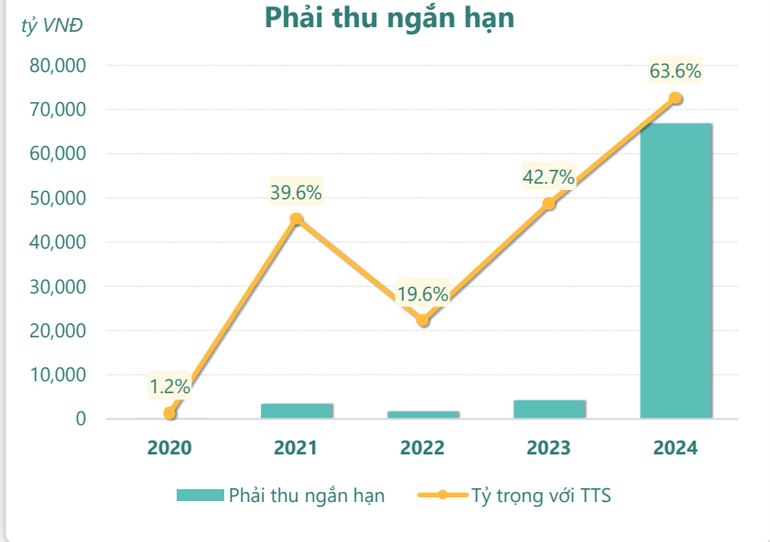
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

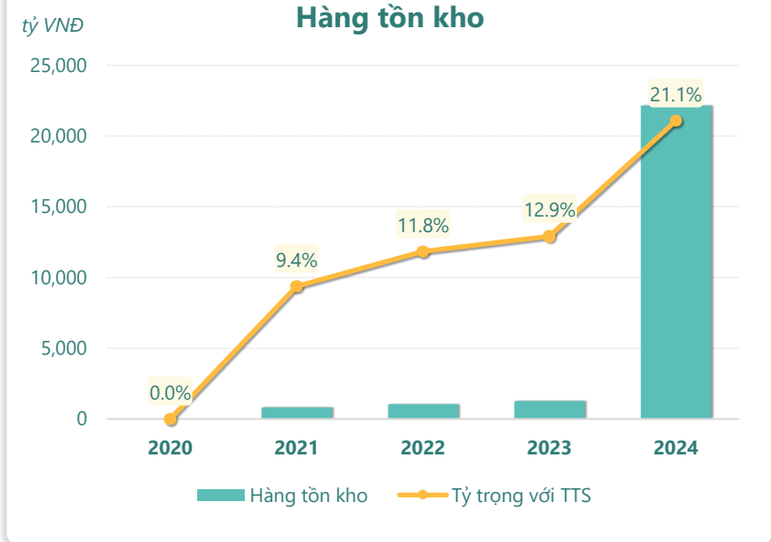
Tài sản dài hạn tăng trưởng **363%** so với năm trước và đạt **13,926** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **13.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **10.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.20%.

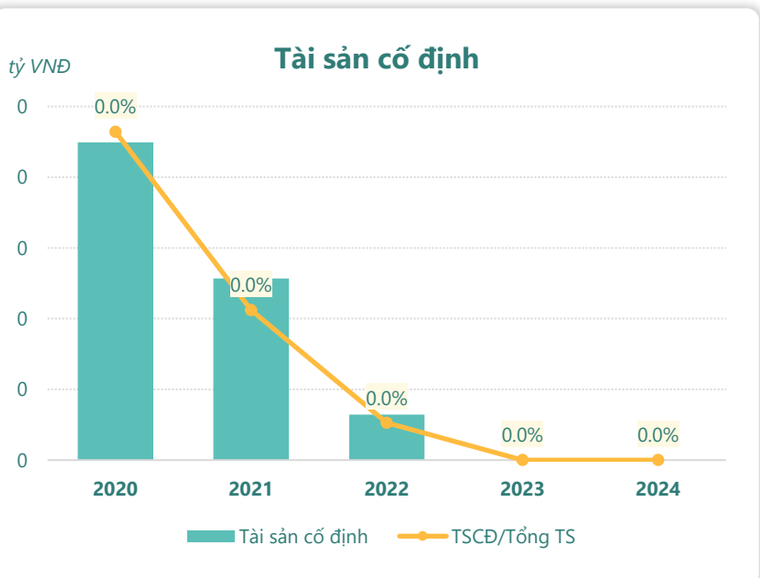
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

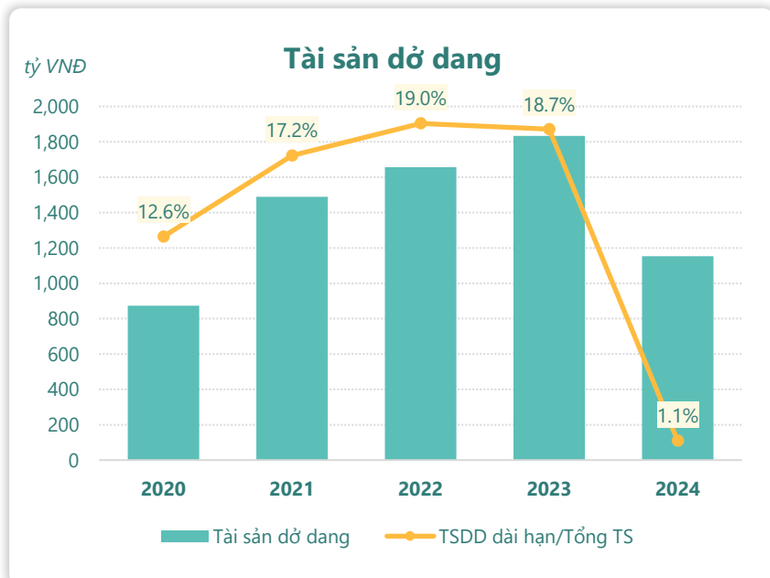
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

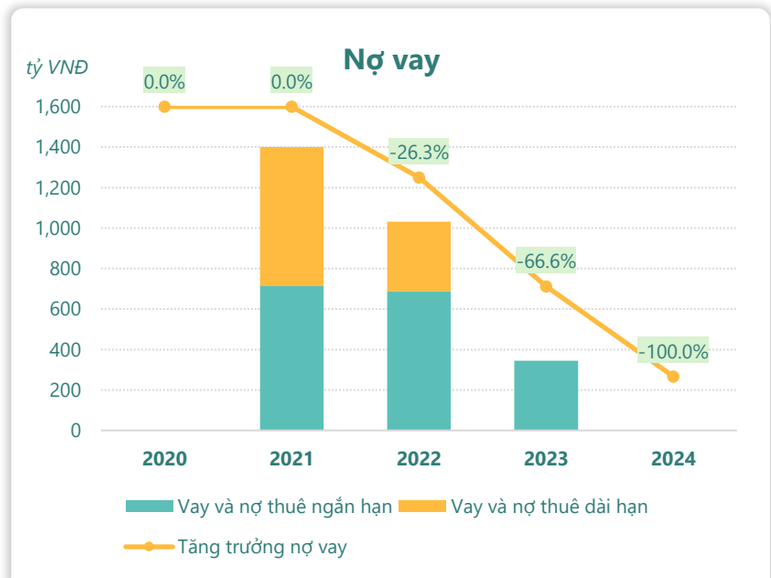






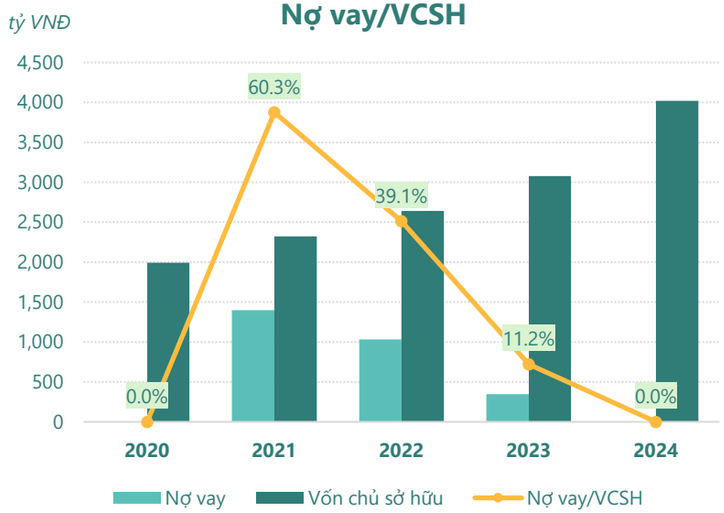




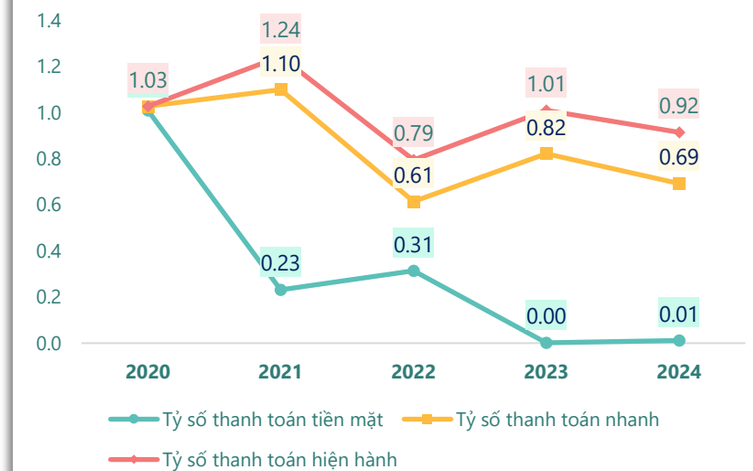


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

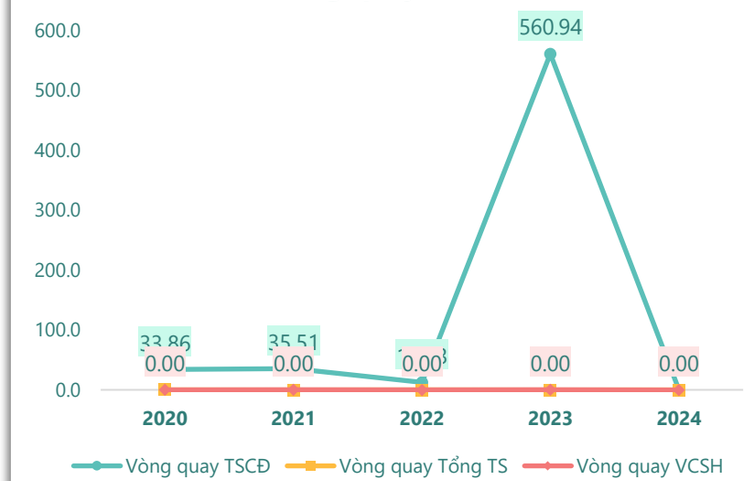
Nợ vay/VCSH



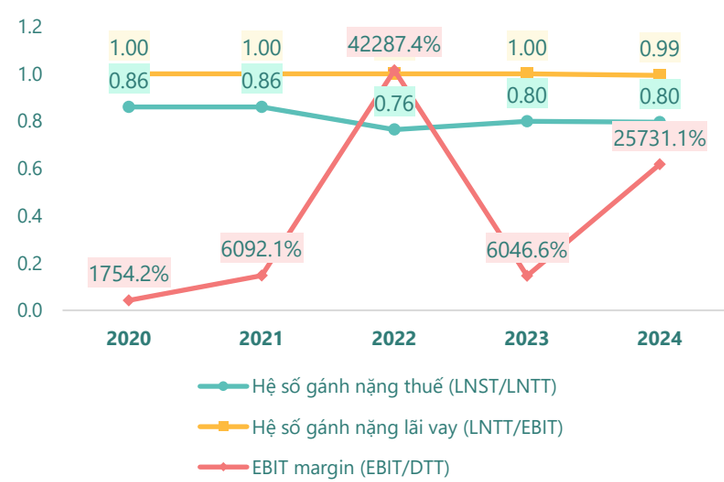
Chỉ số thanh khoản



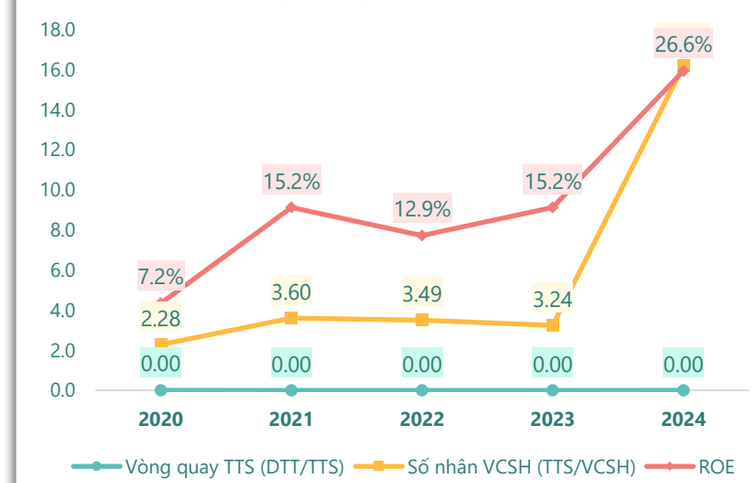
Vòng quay tài sản



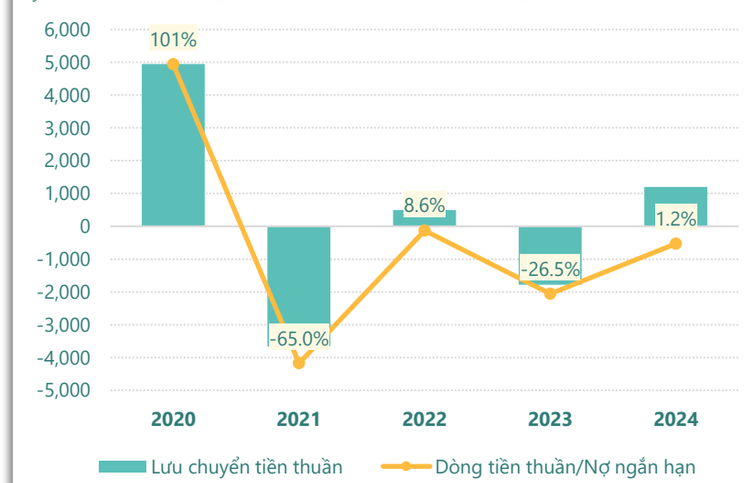
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.26**	**0.99**	**9.00**	**4.64**
Giá vốn hàng bán	17.7	12.9	17.6	14.4
Lợi nhuận gộp	**-11.4**	**-11.9**	**-8.64**	**-9.76**
Doanh thu HĐTC	403	513	564	1,255
Chi phí TC	0	0	0.03	47.0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**7.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.67	0.09	2.29	0.45
Chi phí QLDN	8.15	7.38	6.99	8.70
LN thuần từ HĐKD	**382**	**493**	**546**	**1,189**
Lợi nhuận khác	0.04	-75.1	-2.08	-3.62
LN trước thuế	**382**	**418**	**544**	**1,185**
Lợi nhuận sau thuế	**328**	**320**	**435**	**942**
LNST của CĐ cty mẹ	**328**	**320**	**435**	**942**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,300	1,090	-1,041	16,281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,761	-230	-55.6	-9,837
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,400	-368	-687	-5,245
Tiền đầu kỳ	4,963	1,302	1,794	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-3,661**	**492**	**-1,784**	**1,199**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	1,302	1,794	10.1	1,210

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**8,643**	**8,698**	**9,799**	**105,107**
Tài sản ngắn hạn	**7,007**	**4,540**	**6,793**	**91,182**
Tiền và tương đương tiền	1,302	1,794	10.1	1,210
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,458	0	1,320	0
Phải thu ngắn hạn	3,425	1,701	4,180	66,837
Hàng tồn kho	811	1,029	1,266	22,157
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	15.6	16.9	978
Tài sản dài hạn	**1,636**	**4,158**	**3,007**	**13,926**
Phải thu dài hạn	146	2,502	1,173	11,507
Tài sản cố định	0.13	0.03	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,489	1,656	1,833	1,153
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.23	0.56	1,266
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6,321**	**6,057**	**6,723**	**101,089**
Nợ ngắn hạn	**5,634**	**5,711**	**6,723**	**99,616**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	713	687	345	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.29	21.1	12.9	52.4
Nợ dài hạn	**687**	**345**	**0**	**1,472**
Vay và nợ thuê dài hạn	687	345	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,322**	**2,641**	**3,076**	**4,018**
Vốn chủ sở hữu	**2,322**	**2,641**	**3,076**	**4,018**
Vốn điều lệ	1,666	1,666	1,666	1,666
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**